

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN
NƯỚC TRONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **115**/2024/CBTT-NTH

Quảng Ngãi, ngày **09** tháng 08 năm 2024

“V/v CBTT Báo cáo tài chính 06
tháng đầu năm 2024 đã kiểm toán
và Giải trình biến động LNST
TNDN 06 tháng đầu năm 2024”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**
Mã chứng khoán : NTH
Trụ sở chính : Thôn Nước Tang, xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng
Ngãi, Việt Nam
Điện thoại : (0255) 381 9662 Fax: (0255) 381 9598
Người thực hiện CBTT : Ông Ngô Trung Dũng Chức vụ: Giám đốc
Loại thông tin công bố : 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố : Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024 đã kiểm toán và
Giải trình biến động LNST TNDN 06 tháng đầu năm 2024.

Địa chỉ Website công bố thông tin: www.thuydiennuoctrong.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Ngô Trung Dũng

Số: ~~114~~/2024/CV-NTH

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 08 năm 2024

“V/v giải trình biến động Lợi
nhuận sau thuế TNDN 06 tháng
đầu năm 2024”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024 của CTCP Thủy điện Nước Trong đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC;

CTCP Thủy điện Nước Trong xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước có biến động 10% trở lên như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2024 (28,065 tỷ đồng) giảm 19,22% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2023 (34,743 tỷ đồng) do nguyên nhân chủ yếu sau:

Trong 06 tháng đầu năm 2024, tình hình thủy văn diễn biến không thuận lợi bằng 06 tháng đầu năm 2023 nên sản lượng điện 06 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thực hiện 06 tháng đầu năm 2024 thấp hơn 10,028 tỷ đồng so với 06 tháng đầu năm 2023.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong kính báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Ngô Trung Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN NƯỚC TRONG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

| MỤC LỤC | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ | |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 4 - 5 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 6 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 7 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 8 - 24 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11/02/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 19/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

Vốn điều lệ: 108.020.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2024: 108.020.530.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nước Tang, Xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Văn phòng đại diện: Lô B5 – Khu IVB1 Nam Sông Trà Khúc, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0255.3819662
- Fax: (84) 0255.3819598
- Website: www.thuydienuoctrong.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất điện (thủy điện).

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 36 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Cao | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |
| Ông Nguyễn Đình Thọ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| Ông Phạm Phong Thành | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| Bà Võ Thị Vân Khanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |
| Ông Trần Minh Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/05/2022 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| Bà Huỳnh Thị Kim Cúc | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |
| Ông Nguyễn Hữu Quang | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Bà Hoàng Thị Thùy Thành viên Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Ngô Trung Dũng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
• Ông Lê Văn Hưng Phó Giám đốc kỹ thuật Bổ nhiệm ngày 01/01/2020
• Ông Trần Đức Nhật Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 01/01/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Văn Cao – Chủ tịch HĐQT đã ủy quyền cho Ông Ngô Trung Dũng – Giám đốc Công ty ký Báo cáo tài chính căn cứ theo Văn bản ủy quyền số 01/2024/UQ-NTH ngày 01/01/2024. Giấy ủy quyền có hiệu lực đến ngày 31/12/2024.



Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số : 937/2024/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 08/08/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

M.S.D. 0400100707 - CÔNG TY
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2024

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 26.466.306.376 | 48.738.399.706 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.834.291.374 | 32.156.932.855 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 1.834.291.374 | 15.156.932.855 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 6 | 2.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 21.651.740.933 | 15.824.754.891 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 21.375.922.912 | 15.744.396.756 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 214.108.680 | 54.500.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 61.709.341 | 25.858.135 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 902.606.909 | 717.356.909 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 902.606.909 | 717.356.909 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 77.667.160 | 39.355.051 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11.a | 77.667.160 | 39.355.051 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 175.857.053.134 | 185.863.250.577 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 173.804.835.123 | 183.213.253.464 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 173.710.841.325 | 183.119.259.666 |
| - Nguyên giá | 222 | | 395.769.561.432 | 395.374.774.395 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (222.058.720.107) | (212.255.514.729) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 93.993.798 | 93.993.798 |
| - Nguyên giá | 228 | | 93.993.798 | 93.993.798 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 111.250.000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | - | 111.250.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.052.218.011 | 2.538.747.113 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11.b | 2.052.218.011 | 2.538.747.113 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 202.323.359.510 | 234.601.650.283 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 25.590.366.765 | 56.808.831.972 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 25.590.366.765 | 56.808.831.972 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 2.322.869.526 | 1.809.284.255 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 3.830.027.185 | 5.264.761.669 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 430.106.483 | 1.743.237.834 |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 504.795.575 | 11.226.695.075 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 12.497.877.269 | 31.233.499.989 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.004.690.727 | 5.531.353.150 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 176.732.992.745 | 177.792.818.311 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 176.732.992.745 | 177.792.818.311 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19 | 108.020.530.000 | 108.020.530.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 108.020.530.000 | 108.020.530.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19 | 15.041.374.974 | 15.041.374.974 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 19 | 53.671.087.771 | 54.730.913.337 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 19 | 25.605.200.837 | 26.669.026.107 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 19 | 28.065.886.934 | 28.061.887.230 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 202.323.359.510 | 234.601.650.283 |



Giám đốc

Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 55.195.582.036 | 65.223.521.636 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 55.195.582.036 | 65.223.521.636 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 22.738.797.989 | 24.739.284.761 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 32.456.784.047 | 40.484.236.875 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 124.937.424 | 258.425.789 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 961.352.750 | 2.184.453.859 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 961.352.750 | 2.184.453.859 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 2.004.438.120 | 1.958.144.027 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 29.615.930.601 | 36.600.064.778 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 25 | 51.353.529 | 10.055.002 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (51.353.529) | (10.055.002) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 29.564.577.072 | 36.590.009.776 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 1.498.690.138 | 1.846.262.139 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 28.065.886.934 | 34.743.747.637 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 2.468 | 3.056 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 27 | 2.468 | 3.056 |



Giám đốc

Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | | 49.564.055.880 | 71.422.358.028 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | | (7.280.402.350) | (9.437.189.442) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (5.607.919.495) | (5.061.224.295) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | 23 | (961.352.750) | (3.228.790.131) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | 16 | (2.944.474.677) | (2.968.272.327) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 4.431.077.475 | 8.169.293.676 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (8.902.371.231) | (13.690.605.547) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 28.298.612.852 | 45.205.569.962 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | 12,14 | (283.537.037) | (106.250.000) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 22 | 124.937.424 | 258.425.789 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (158.599.613) | 152.175.789 |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 18 | (18.735.622.720) | (12.487.000.000) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 17,19 | (37.727.032.000) | (26.922.925.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (56.462.654.720) | (39.409.925.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (28.322.641.481) | 5.947.820.751 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5,6 | 32.156.932.855 | 6.942.053.156 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5,6 | 3.834.291.374 | 12.889.873.907 |



Giám đốc

Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000027 ngày 11/02/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300322171) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/08/2022. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 19/06/2019 với mã chứng khoán là NTH.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất điện (thủy điện).

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 6 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 17 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Bộ Công thương ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm. Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - + Đối với dự án thủy điện:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Nước Trong đi vào hoạt động, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2012 đến năm 2026.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015 là năm đầu tiên dự án phát sinh thu nhập chịu thuế. Theo đó, dự án được miễn thuế từ năm 2015 đến năm 2018 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2019 đến năm 2027.
 - + Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.077.822.311 | 542.001.779 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 756.469.063 | 14.614.931.076 |
| Cộng | 1.834.291.374 | 15.156.932.855 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng | 2.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| Cộng | 2.000.000.000 | 17.000.000.000 |

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 21.375.922.912 | 15.744.396.756 |
| Cộng | 21.375.922.912 | 15.744.396.756 |

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Công nghệ môi trường Quảng Ngãi | 97.890.000 | 42.000.000 |
| Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt | 12.500.000 | 12.500.000 |
| Công ty CP Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam - Vietravel | 90.250.000 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị Tân An Phát | 13.468.680 | - |
| Cộng | 214.108.680 | 54.500.000 |

9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng | 58.909.341 | 23.058.135 |
| Ký quỹ, ký cược | 2.800.000 | 2.800.000 |
| Cộng | 61.709.341 | 25.858.135 |

10. Hàng tồn kho

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 283.852.636 | - | 93.239.636 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 618.754.273 | - | 624.117.273 | - |
| Cộng | 902.606.909 | - | 717.356.909 | - |

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2024.
- Không có hàng tồn kho mất phẩm chất tại ngày 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí sửa chữa, bảo hiểm | 20.529.237 | 5.743.499 |
| Các khoản khác | 57.137.923 | 33.611.552 |
| Cộng | 77.667.160 | 39.355.051 |

b. Dài hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí kiểm nghiệm, thí nghiệm định kỳ | 118.820.546 | 179.872.366 |
| Chi phí sửa chữa | 833.318.008 | 1.040.647.942 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 434.306.880 | 420.920.920 |
| Chi phí cấp phép khai thác, sử dụng mặt nước | 277.452.274 | 307.469.092 |
| Các khoản khác | 388.320.303 | 589.836.793 |
| Cộng | 2.052.218.011 | 2.538.747.113 |

12. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 127.597.945.414 | 170.474.614.849 | 97.207.857.187 | 94.356.945 | 395.374.774.395 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | - | 246.500.000 | 246.500.000 |
| Đ/tư XD/CB h/thành | - | - | 148.287.037 | - | 148.287.037 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 127.597.945.414 | 170.474.614.849 | 97.356.144.224 | 340.856.945 | 395.769.561.432 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 62.319.931.876 | 96.423.327.335 | 53.417.898.573 | 94.356.945 | 212.255.514.729 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.008.875.700 | 4.302.012.246 | 2.482.160.719 | 10.156.713 | 9.803.205.378 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 65.328.807.576 | 100.725.339.581 | 55.900.059.292 | 104.513.658 | 222.058.720.107 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 65.278.013.538 | 74.051.287.514 | 43.789.958.614 | - | 183.119.259.666 |
| Số cuối kỳ | 62.269.137.838 | 69.749.275.268 | 41.456.084.932 | 236.343.287 | 173.710.841.325 |

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 127.486.700.431 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 6.063.875.147 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số đầu kỳ | 93.993.798 | 93.993.798 |
| Mua trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | 93.993.798 | 93.993.798 |
| Khấu hao | | |
| Số đầu kỳ | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Số đầu kỳ | 93.993.798 | 93.993.798 |
| Số cuối kỳ | 93.993.798 | 93.993.798 |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thửa đất số B5- Khu đất IVB1 Nam Sông Trà Khúc – Thành phố Quảng Ngãi.

14. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|--------------------|
| Đường dây 35kV chuyển đầu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào TBA 110kV nối cấp trong TBA 220kV Sơn Hà | - | 111.250.000 |
| Cộng | - | 111.250.000 |

15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi | 1.846.165.970 | 1.357.242.726 |
| Quỹ Bảo vệ & Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi | 464.299.956 | 436.211.532 |
| Các đối tượng khác | 12.403.600 | 15.829.997 |
| Cộng | 2.322.869.526 | 1.809.284.255 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | 1.089.678.069 | 4.059.271.668 | 4.368.173.922 | 780.775.815 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.943.611.496 | 1.498.690.138 | 2.944.474.677 | 1.497.826.957 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 15.659.687 | 1.910.139.907 | 1.131.092.214 | 794.707.380 |
| Thuế tài nguyên | 1.215.812.417 | 3.489.653.587 | 3.948.749.143 | 756.716.861 |
| Các loại thuế khác | - | 3.284.010 | 3.284.010 | - |
| Phí và lệ phí | - | 465.115.353 | 465.115.181 | 172 |
| Cộng | 5.264.761.669 | 11.426.154.663 | 12.860.889.147 | 3.830.027.185 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|--------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 973.575 | 973.575 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 503.822.000 | 11.225.721.500 |
| Cộng | 504.795.575 | 11.226.695.075 |

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|-----------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 31.233.499.989 | - | 18.735.622.720 | 12.497.877.269 |
| - Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi | 31.233.499.989 | - | 18.735.622.720 | 12.497.877.269 |
| Cộng | 31.233.499.989 | - | 18.735.622.720 | 12.497.877.269 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 31.233.499.989 | - | 18.735.622.720 | 12.497.877.269 |
| - Ngân hàng NN và PTNN Tỉnh Quảng Ngãi | 31.233.499.989 | - | 18.735.622.720 | 12.497.877.269 |
| Cộng | 31.233.499.989 | - | 18.735.622.720 | 12.497.877.269 |
| Trong đó: | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 31.233.499.989 | | | 12.497.877.269 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | | | - |

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Quảng Ngãi theo các hợp đồng vay sau:

+ Hợp đồng vay số 01/2009/VBAQNg-NC ngày 18/03/2009 và các phụ lục hợp đồng vay. Thời hạn vay: 180 tháng và phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Nước Trong. Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp theo từng giai đoạn. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+ Hợp đồng vay số 4500-LAV-202100086 ngày 19/01/2021 với thời hạn vay: 46 tháng và phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào TBA 220kV Sơn Hà. Lãi suất cho vay: 10,4%/năm. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 108.020.530.000 | 12.282.153.128 | 57.098.618.607 | 177.401.301.735 |
| Tăng trong năm | - | 2.759.221.846 | 55.184.436.922 | 57.943.658.768 |
| Giảm trong năm | - | - | 57.552.142.192 | 57.552.142.192 |
| Số dư tại 31/12/2023 | 108.020.530.000 | 15.041.374.974 | 54.730.913.337 | 177.792.818.311 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 108.020.530.000 | 15.041.374.974 | 54.730.913.337 | 177.792.818.311 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 28.065.886.934 | 28.065.886.934 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 29.125.712.500 | 29.125.712.500 |
| Số dư tại 30/06/2024 | 108.020.530.000 | 15.041.374.974 | 53.671.087.771 | 176.732.992.745 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.802.053 | 10.802.053 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.802.053 | 10.802.053 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.802.053 | 10.802.053 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.802.053 | 10.802.053 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.802.053 | 10.802.053 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 6 tháng đầu năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 54.730.913.337 | 57.098.618.607 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 28.065.886.934 | 55.184.436.922 |
| Phân phối lợi nhuận | 29.125.712.500 | 57.552.142.192 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 29.125.712.500 | 30.429.592.500 |
| + Trả cổ tức cho cổ đông | 27.005.132.500 | 27.005.132.500 |
| + Trích thưởng cho HĐQT, BKS và Ban điều hành | 2.120.580.000 | 3.424.460.000 |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này | - | 27.122.549.692 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 2.759.221.846 |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 2.759.221.846 |
| + Chia trả cổ tức | - | 21.604.106.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 53.671.087.771 | 54.730.913.337 |

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 14/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2024.

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2023: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 15/04/2024 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2023 bằng tiền là 45% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 48.609.238.500 đồng). Theo đó, việc chi trả cổ tức thực hiện như sau:

- Trong năm 2023, Công ty đã tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ (2 đợt) (tương ứng với số tiền 21.604.106.000 đồng);
- Chi trả cổ tức năm 2023 (đợt 3) bằng tiền (từ ngày 27/03/2024) là 10% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 10.802.053.000 đồng);
- Chi trả cổ tức năm 2023 (đợt 4) bằng tiền (từ ngày 20/06/2024) là 15% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 16.203.079.500 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 55.010.937.462 | 65.223.521.636 |
| Doanh thu khác | 184.644.574 | - |
| Cộng | 55.195.582.036 | 65.223.521.636 |

21. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn điện thương phẩm | 22.738.797.989 | 24.739.284.761 |
| Cộng | 22.738.797.989 | 24.739.284.761 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 124.937.424 | 258.425.789 |
| Cộng | 124.937.424 | 258.425.789 |

23. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 961.352.750 | 2.184.453.859 |
| Cộng | 961.352.750 | 2.184.453.859 |

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.435.281.028 | 1.355.503.638 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 9.975.754 | 23.021.834 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 102.772.434 | 102.772.434 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 120.381.921 | 122.666.058 |
| Chi phí bằng tiền khác | 336.026.983 | 354.180.063 |
| Cộng | 2.004.438.120 | 1.958.144.027 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền chậm nộp, truy thu thuế | 51.353.529 | 10.055.002 |
| Cộng | 51.353.529 | 10.055.002 |

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 29.564.577.072 | 36.590.009.776 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 391.962.075 | 335.233.002 |
| - Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) | 391.962.075 | 335.233.002 |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 29.956.539.147 | 36.925.242.778 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.498.690.138 | 1.846.262.139 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 1.497.826.957 | 1.846.262.139 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 863.181 | - |

27. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.065.886.934 | 34.743.747.637 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | (1.403.294.347) | (1.737.187.382) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cho HĐQT, BKS, Ban điều hành) | 1.403.294.347 | 1.737.187.382 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 26.662.592.587 | 33.006.560.255 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 10.802.053 | 10.802.053 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | 2.468 | 3.056 |

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2024 được tính sau khi trừ mức trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông ngày 15/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.015.489.443 | 6.344.726.609 |
| Chi phí nhân công | 3.228.131.326 | 3.134.253.295 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.803.205.378 | 9.867.935.178 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.347.136.874 | 2.125.631.309 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.349.273.088 | 5.224.882.397 |
| Cộng | 24.743.236.109 | 26.697.428.788 |

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động tại Công ty, Ban giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện thương phẩm và bộ phận địa lý là Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, phụ tùng và dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Với đặc điểm là chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động sản xuất của Công ty cộng với chính sách quản lý về giá như trên, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc điểm kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/06/2024 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 2.322.869.526 | - | 2.322.869.526 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 12.497.877.269 | - | 12.497.877.269 |
| Phải trả khác | 503.822.000 | - | 503.822.000 |
| Cộng | 15.324.568.795 | - | 15.324.568.795 |

| 01/01/2024 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 1.809.284.255 | - | 1.809.284.255 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 31.233.499.989 | - | 31.233.499.989 |
| Phải trả khác | 11.225.721.500 | - | 11.225.721.500 |
| Cộng | 44.268.505.744 | - | 44.268.505.744 |

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2024 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.834.291.374 | - | 3.834.291.374 |
| Phải thu khách hàng | 21.375.922.912 | - | 21.375.922.912 |
| Phải thu khác | 2.800.000 | - | 2.800.000 |
| Cộng | 25.213.014.286 | - | 25.213.014.286 |

| 01/01/2024 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.156.932.855 | - | 32.156.932.855 |
| Phải thu khách hàng | 15.744.396.756 | - | 15.744.396.756 |
| Phải thu khác | 2.800.000 | - | 2.800.000 |
| Cộng | 47.904.129.611 | - | 47.904.129.611 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

| | | | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|----------------------|--------------------------|---------------|-------------------------|-------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Cao | Chủ tịch HĐQT | Thường | 119.875.000 | 85.000.000 |
| | | Lương | 210.000.000 | 191.500.000 |
| Ông Nguyễn Đình Thọ | Thành viên HĐQT | Thường | 33.150.000 | 28.000.000 |
| | | Thù lao | 60.000.000 | 52.600.000 |
| Ông Phạm Phong Thành | Thành viên HĐQT | Thường | 47.150.000 | 28.000.000 |
| | | Thù lao | 84.000.000 | 76.600.000 |
| Bà Võ Thị Vân Khanh | Thành viên HĐQT | Thường | 33.150.000 | 18.000.000 |
| | | Thù lao | 60.000.000 | 52.600.000 |
| Ông Trần Minh Huy | Thành viên HĐQT | Thường | 40.150.000 | 22.000.000 |
| | | Thù lao | 72.000.000 | 64.600.000 |
| Bà Huỳnh Thị Kim Cúc | Trưởng ban kiểm soát | Thường | 51.725.000 | 44.000.000 |
| | | Lương | 90.000.000 | 78.900.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Quang | Thành viên Ban kiểm soát | Thường | 15.650.000 | 10.500.000 |
| | | Thù lao | 30.000.000 | 22.600.000 |
| Bà Hoàng Thị Thùy | Thành viên Ban kiểm soát | Thường | 15.650.000 | 10.500.000 |
| | | Thù lao | 30.000.000 | 22.600.000 |
| Ông Ngô Trung Dũng | Giám đốc, Thư ký HĐQT | Lương, thưởng | 299.180.769 | 277.815.385 |
| Ông Lê Văn Hưng | Phó Giám đốc | Lương, thưởng | 211.075.000 | 201.575.000 |
| Ông Trần Đức Nhật | Kế toán trưởng | Lương, thưởng | 200.455.769 | 171.057.691 |

32. Cam kết thuê hoạt động

Theo Công văn số 2894/UBND-CNXD ngày 27/09/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Hợp đồng thuê đất số 200/HĐTD ngày 30/12/2016 giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi và Công ty thì Công ty đã thuê 12.622,6 m² đất tại xã Sơn Bao, Huyện Sơn Hà, Tỉnh Quảng Ngãi để xây dựng Nhà máy Thủy điện Nước Trong, cụ thể như sau:

- Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 11/10/2016 đến ngày 11/10/2065;
- Đơn giá thuê: 63 đồng/m²/năm, đơn giá ổn định trong 5 năm kể từ ngày 11/10/2016;
- Phương thức nộp tiền: Nộp tiền hàng năm, mỗi năm nộp 2 kỳ.

Ngày 09/02/2017, Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi đã có Quyết định số 87/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất từ ngày 20/01/2017 đến ngày 11/10/2065 cho Công ty.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Giám đốc

Ngô Trung Dũng

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Trần Đức Nhật

Người lập biểu

Trần Đức Nhật



GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;
- Căn cứ vào Điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong;
- Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của CTCP Thủy điện Nước Trong;
- Căn cứ vào chức năng và quyền hạn của Chủ tịch HĐQT công ty.

Những người liên quan thực hiện nội dung ủy quyền cụ thể như sau:

NGƯỜI ỦY QUYỀN:

Ông : **Nguyễn Văn Cao**
Chức vụ : Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật của CTCP Thủy điện Nước Trong
Số CCCD : 027055000220 do Cục Cảnh sát QLHC về Trật tự Xã hội cấp ngày 18/03/2019.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN:

Ông : **Ngô Trung Dũng**
Chức vụ : Giám đốc CTCP Thủy điện Nước Trong
Số CMND : 001075049559 do Cục Cảnh sát QLHC về Trật tự Xã hội cấp ngày 27/12/2021.

I- Nội dung và phạm vi ủy quyền:

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ký các hồ sơ sau:

- Các Báo cáo tài chính Quý và các văn bản liên quan.
- Các Báo cáo tài chính năm, Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm được kiểm toán bởi Đơn vị Kiểm toán và các văn bản liên quan.

II- Thời hạn có hiệu lực:

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 hoặc có ủy quyền khác thay thế.

Người nhận ủy quyền chịu trách nhiệm trước Người ủy quyền và pháp luật về thực hiện các nội dung được ủy quyền trong phạm vi và thời gian nêu trên.

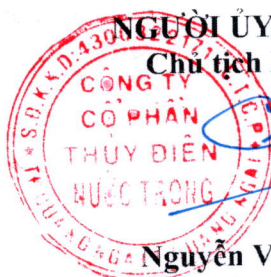
NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN

Giám đốc

Ngô Trung Dũng

NGƯỜI ỦY QUYỀN

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Văn Cao